DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 919.2022/QĐ-VPCNCL ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Môi trường**

Laboratory: ***Center of Scientific Technology and Environment (COSTE)***

Cơ quan chủ quản: **Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh**

Organization: ***Ho Chi Minh Mausoleum Management***

Lĩnh vực: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người phụ trách/ *Representative:* **Phạm Xuân Thắng**

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory*:

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký / *Scope*
1.	**Nguyễn Phương Thúy**	Các phép thử được công nhận/ *All accredited tests*
2.	**Đoàn Thị Anh Tú**	

Số hiệu/ *Code*: **VILAS 837**

Hiệu lực/ *Validation*: **01/10/2024**

Địa chỉ/ *Address*: **Số 4 Vũ Thạnh, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội**

No. 4 Vu Thanh, O Cho Dua Ward, Dong Da district, Ha Noi

Địa điểm /*Location*: **Số 4 Vũ Thạnh, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội**

No. 4 Vu Thanh, O Cho Dua Ward, Dong Da district, Ha Noi

Điện thoại/ Tel: **0243 5123874** Fax: **0243 7624118**

E-mail: phongungdung.ttnc@gmail.com Website: bqllang.gov.vn

Lĩnh vực thử nghiệm : Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1	**Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch, Nước thải** ***Surface water Ground water, Domestic water Wastewater***	Xác định pH *Determination of pH*	(2 ~ 12)	TCVN 6492: 2011
2		Xác định Nitrat (NO_3^-) Phương pháp trắc phổ dùng Axit sunfosalixylic *Determination of Nitrate (NO_3^-) Spectrometric method using sunfosalicylic acid*	Nước mặt/*Surface water*: 0,18 mg/L Nước dưới đất, nước sạch/*Ground water, domestic water* 0,35 mg/L Nước thải/*Wastewater*: 2,40 mg/L	TCVN 6180:1996
3	**Nước dưới đất, Nước sạch, Nước thải,** ***Ground water, Domestic water, Wastewater***	Xác định chất rắn hoà tan *Determination of TDS*	Nước dưới đất, nước sạch/*Ground water, domestic water* 34,64 mg/L Nước thải/*Wastewater*: 34,09 mg/L	SMEWW 2540C:2017
4	**Nước dưới đất, Nước sạch,** ***Ground water, Domestic water***	Xác định tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA *Deterrmination of the sum of Calcium and Magnesium EDTA titrimetric method*	18,25 mg/L	TCVN 6224:1996
5		Xác định hàm lượng Nitrit *Determination of Nitrite content*	0,06 mg/L	SMEWW 4500 NO_2^-:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
6	**Nước mặt, Nước thải** ***Surface water, Wastewater***	Xác định chất rắn lơ lửng Lọc qua cái lọc sợi thủy tinh *Determination suspended solids* *Filtration through glass – fibre filters*	Nước mặt/*Surface*: 17,73 mg/L Nước thải/*Waste water*: 30,94 mg/L	TCVN 6625:2000
7	**Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch** ***Surface water, Ground water Domestic water***	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10 - phenantrolin *Deterrmination of Ion (Fe) Spectrometric method using 1.10 – phenantrolin*	Nước mặt/*Surface*: 0,24 mg/L Nước dưới đất, nước sạch/*Ground water, domestic water*: 0,15 mg/L	TCVN 6177:1996
8		Xác định Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp MO) *Deterrmination of Chloride* *Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)*	Nước mặt/*Surface*: 17,00 mg/L Nước dưới đất, nước sạch/*Ground water, domestic water*: 15,00 mg/L	TCVN 6194:1996

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*